

Án số: 03/2017/KDTM - PT
Ngày: 06/6/2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Văn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Năm, ông Phùng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Ngân - Thư ký Tòa án tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông Lê Văn Mạnh

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05, 06 tháng 6 năm 2017 tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2016/TLPT - KDTM, ngày 01 tháng 11 năm 2016 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM - ST ngày 15 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2017/QĐPT – KDTM ngày 02 tháng 02 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần A.

Địa chỉ: Số A, phường B, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc A – Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

1.1. Bà Đỗ Thị Kiều B - Chức vụ: Cán bộ phòng thu hồi nợ Ngân hàng TMCP A. (Có mặt)

1.2. Ông Đỗ Ngọc C – Chức vụ: Cán bộ phòng thu hồi nợ Ngân hàng TMCP A. (Có mặt)

Theo Giấy ủy quyền số 149/2014/UQ-A ngày 13/3/2014 và Giấy ủy quyền số 3128116 ngày 10/10/2016 của Ngân hàng TMCP A.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn B;

Địa chỉ: Xóm C, xã D, huyện X, Thái Nguyên.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang M – Giám đốc

Hiện ông M đang tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nông Quang N, sinh năm 1976 (Có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1981 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ B, phường N, thành H, tỉnh Thái Nguyên.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, bà T:**

Ông Nguyễn Thế T và ông Trần Tuấn A - Luật sư thuộc Công ty luật Y - Đoàn luật sư Hà Nội.

Địa chỉ: Số C, phường B, quận N, TP Hà Nội.

(Có mặt ông T, vắng mặt ông Trần Tuấn A).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Vi Nghĩa H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Tổ B, phường N, thành J, tỉnh TN.

Hiện ông H đang tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

4.2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Xóm Q, xã D, huyện H, tỉnh Thái Nguyên;

(Nguyên là Công chứng viên - Văn Phòng Công chứng L, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Người kháng cáo nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần A

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ Phần A trình bày: Ngày 13/4/2012, Công ty TNHH B do ông Ngô Quang M là giám đốc Công ty đại diện có trụ sở tại Xóm C, xã D, huyện X, tỉnh Thái Nguyên đã ký Hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 với Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Thái Nguyên vay số tiền là 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) để bổ sung vốn lưu động và trả lương cho nhân viên; Thời hạn vay theo kế ước nhận nợ, mỗi kế ước không quá 6 tháng; hiệu lực của Hợp đồng là 01 năm (kể từ ngày 13/4/2011 đến 13/4/2012); Lãi suất vay: Theo kế ước nhận nợ số 0032DN.02/ KUNN/34/11 ngày 26/10/2012 lãi suất được tính là 19,5%/ năm thay đổi 01 tháng 01 lần bằng lãi suất điều chuyển vốn cho vay kinh doanh 03 tháng VND của Ngân hàng thương mại cổ phần A + biên độ 3%/ năm, điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần A và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là bất động sản gồm có quyền sử dụng 74 m² đất thổ cư tại thửa số 207, tờ bản đồ số 32; 01 ngôi nhà hai tầng và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại phường Tổ B, phường N, thành

H, tỉnh Thái Nguyên, chủ sở hữu nhà và sử dụng đất hợp pháp là của vợ chồng anh Nông Quang N, chị Nguyễn Thị Phương T theo Giấy CNQSD đất số AC 627498 do UBND TP Thái Nguyên cấp ngày 28/9/2005 và Giấy phép xây dựng số 196/GPXD do UBND TP Thái Nguyên cấp ngày 25/3/2009, tổng giá trị tài sản thế chấp theo biên bản định giá ngày 20/03/2012 là 1.266.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Tài sản bảo đảm trên đã được hai bên ký kết Hợp đồng thế chấp số 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. (Quá trình giải quyết Ngân hàng thương mại cổ phần A đề nghị Tòa án giữ nguyên giá trị theo Biên bản định giá ngày 20/3/2012, không yêu cầu Tòa án định giá lại).

Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Công ty TNHH B đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A, do đó khoản vay của Công ty B đã chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 26/4/2013. Ngày 12/8/2013 Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP A đã ra Quyết định số 5182/2013/QĐ-A về việc thu hồi toàn bộ khoản nợ, thu giữ và xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay trên để thu hồi nợ, thông báo cho Công ty B biết về việc thu hồi nợ, thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý.

Ngày 24/4/2013 ông Ngô Quang M giám đốc công ty B bị Công an tỉnh Thái Nguyên bắt tạm giam về tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Ngày 17/10/2014 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xử phạt ông Ngô Quang M 20 năm tù giam. Hiện ông M đang cải tạo tại Trại giam Phú Sơn 4, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Tạm tính đến ngày 12/11/2014, Công ty B còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần A tổng số tiền là 1.041.135.117 đồng.

Nay Ngân hàng thương mại cổ phần A đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên xem xét giải quyết yêu cầu như sau:

1. Buộc công ty B phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A toàn bộ khoản nợ với tổng số tiền tính đến ngày 12/11/2014 là 1.041.135.117 đồng (trong đó nợ gốc là 750.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 21.073.617 đồng, nợ lãi phạt quá hạn 270.061.500 đồng). Đề nghị tiếp tục tính lãi quá hạn cho đến khi tất toán khoản vay trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ nêu trên kể từ ngày 13/11/2014.

2. Trong trường hợp công ty B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa án nhân dân có thẩm quyền thì Ngân hàng thương mại cổ phần A được đề nghị Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên và phát mại các tài sản bảo đảm nêu trên để xử lý thu hồi nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2015 và các bản khai tiếp theo bị đơn là ông Ngô Quang M đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH B trình bày: Công ty TNHH B do tôi làm giám đốc được thành lập từ năm 2009 do tôi tự đi làm các

thủ tục đăng ký kinh doanh trụ sở hoạt động ở xóm Xóm C, xã D, huyện X, Thái Nguyên. Lĩnh vực hoạt động là kinh doanh dịch vụ vận tải (cho thuê xe ô tô tự lái). Công ty tôi không có bất cứ tài sản gì, trụ sở công ty tôi do đi thuê của người khác, các xe ô tô tự lái là do anh em bạn bè góp xe, tôi đứng ra quản lý sau đó chia phần trăm lợi nhuận trên doanh thu. Vấn đề lệ theo đăng ký kinh doanh là do tôi tự kê khai và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Đăng ký kinh doanh. Công ty tôi chỉ có một mình tôi ngoài ra không có ai khác, từ khi thành lập cho đến nay công ty tôi chưa nộp thuế nhà nước, trụ sở của công ty cũng không có biển tên. Công ty hoạt động từ năm 2009 đến cuối năm 2011 thì chấm dứt, khi không cho thuê xe nữa thì tôi xin cấp phép khai thác cát sỏi ở huyện Đồng Hỷ khi đang thực hiện thì bị bắt.

Ngày 30/3/2011 tôi có đại diện Công ty B cũng có ký hợp đồng tín dụng số 0033 DN/HĐTD- A/34/11 với ngân hàng TMCP A, chi nhánh Thái Nguyên để vay số tiền 750.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là nhà, đất của anh Nông Quang N và chị Nguyễn Thị Phương T tại phường Tổ B, phường N, thành H, tỉnh Thái Nguyên được thể hiện trong Hợp đồng thế chấp số 33 cũng ngày 30/3/2011. Theo Hợp đồng thế chấp này thì anh N, chị T có thế chấp nhà đất của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty 750.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 33 năm 2011 với Ngân hàng A, ngoài ra không thế chấp cho khoản vay nào khác và cũng không thế chấp cho hợp đồng tín dụng nào khác. Hợp đồng tín dụng số 33 năm 2011 Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận.

Ngày 13/4/2012 tôi có tiếp tục ký kết Hợp đồng tín dụng số 0032 DN/HĐTD - A/34/11 với Ngân hàng TMCP A, chi nhánh Thái Nguyên, tôi có đến chi nhánh chính của ngân hàng ở Thái Nguyên để ký Hợp đồng, tôi không đọc Hợp đồng mà cứ ký. Thực chất tôi ký kết Hợp đồng này là vì cậu tôi (ông Vi Nghĩa H) nhờ tôi đứng ra ký Hợp đồng để vay tiền ngân hàng. Số tiền vay được tôi đã chuyển cho ông H sử dụng hết.

Tôi không thân quen chị T và anh N mà chỉ biết qua ông Vi Nghĩa H. Toàn bộ quá trình ký kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm đều do ông H đứng ra làm mọi thủ tục, tôi chỉ ký theo yêu cầu của cậu tôi. Bản thân tôi ký Hợp đồng tín dụng với ngân hàng nhưng không nhận bất cứ khoản tiền nào từ ngân hàng, số tiền 750.000.000 đồng theo Hợp đồng tôi không rõ cậu tôi sử dụng làm gì.

Về hợp đồng thế chấp số 33 năm 2011, tôi khẳng định là chỉ để bảo đảm cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 33 năm 2011. Hợp đồng tín dụng năm 2011 đã kết thúc, việc Ngân hàng tiếp tục dùng tài sản nhà đất của anh N, chị T để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tôi theo hợp đồng tín dụng số 32 năm 2012 bản thân tôi không được biết, anh N, chị T cũng không được biết. Tôi không muốn anh N chị T phải chịu trách nhiệm về khoản vay trên vì bản thân anh N, chị T cũng như tôi, không được nhận bất cứ khoản tiền nào từ những Hợp đồng trên.

Công ty tôi hiện chưa bị thu hồi giấy phép kinh doanh, chưa giải thể hay phá sản. Nay ngân hàng A yêu cầu Công ty của tôi trả số tiền vay gốc là 750.000.000 đồng và các khoản lãi theo thỏa thuận, tôi là người đại diện Công ty đứng ra vay thì tôi sẽ có trách nhiệm trả, tuy nhiên tại thời điểm này tôi không có bất cứ tài sản riêng nào và công ty của tôi cũng không còn tài sản gì.

Quá trình giải quyết vụ án do tôi đang phải cải tạo trong trại giam nên không thể đến Tòa án để giải quyết được, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi theo quy định của pháp luật.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 26/3/2015 và những lời khai tiếp theo tại Tòa án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nông Quang N và chị Nguyễn Thị Phương T (vợ chồng) trình bày: Vợ chồng tôi và ông Vi Nghĩa H – Nguyên là giám đốc Ngân hàng TMCP A – Phòng giao dịch X, Thái Nguyên là bạn chơi thân với nhau. Năm 2005 do cần vốn làm ăn ông H có hỏi mượn giấy tờ đất của tôi để thế chấp vay Ngân hàng, lúc đó tôi vẫn ở chung với gia đình chưa lấy vợ ra ở riêng nên chưa tách đất, ông H đã nhờ người làm thủ tục tách đất của bố mẹ tôi cho tôi và được cấp giấy CNQSD đất số AC 627498 ngày 28/9/2005, ngay sau khi được cấp ông H mượn luôn giấy CNQSD đất này của tôi để thế chấp vay Ngân hàng Nông nghiệp PTNT chi nhánh huyện V - nơi ông H công tác, sau đó ông H chuyển sang Ngân hàng B chi nhánh Thái Nguyên và Giấy CNQSD đất của tôi cũng được ông H mang thế chấp cho Ngân hàng này. Từ khi được cấp giấy CNQSD đất đến nay ông H đã cầm giữ Giấy CNQSD đất của tôi và nhờ tôi ký rất nhiều Hợp đồng thế chấp quyền SD đất để vay vốn làm ăn. Tất cả những lần thế chấp đó ông H đều thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ và xóa thế chấp. Vào khoảng đầu năm 2011 ông H lại tiếp tục nhờ tôi ký các thủ tục để vay vốn tại ngân hàng B nơi ông H đang làm việc, hồ sơ vay vốn như thế nào, tổ chức nào đứng ra rút vốn vay, quy trình thẩm định tài sản, thẩm định phương án kinh doanh thì tôi không được biết. Khi đã làm đầy đủ các hồ sơ để có thể rút được vốn tại Ngân hàng thì ông H có gọi tôi ra Ngân hàng để ký vào các thủ tục vay.

Về Hợp đồng thế chấp số 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/ 2011, vợ chồng tôi được đưa cho ký ngay tại hành lang của Ngân hàng A chi nhánh Thái Nguyên (nơi ông Vũ Chí D làm việc), Hợp đồng thì do ông Ngô Quang M soạn sẵn, vì tin tưởng bạn tôi nên chúng tôi không đọc mà ký ngay, khi chúng tôi ký xong thì có một người hướng dẫn chúng tôi lặn tay vào trang cuối của Hợp đồng. Vợ chồng tôi không được cầm một bản Hợp đồng nào và cũng không được nhận bất cứ khoản tiền nào. Tuy nhiên sau này tôi đến Ngân hàng đề nghị in cho tôi tất cả các Hợp đồng mà vợ chồng tôi đã ký, khi xem lại Hợp đồng thế chấp tôi lại thấy rằng địa điểm ký Hợp đồng là tại Văn phòng Công chứng L Thái Nguyên; tôi vợ tôi và ông Vũ Chí D cùng ký trước mặt công chứng viên là ông Trần Văn M; việc này là hoàn toàn sai sự thật. Tôi chưa từng một lần nào đặt chân đến Văn phòng Công chứng L và chưa từng gặp Công chứng viên Trần Văn M bao giờ.

Ông Ngô Quang M là cháu của ông Vi Nghĩa H, tôi không có quan hệ gì với ông M. Đến khi cơ quan Công an tỉnh Thái Nguyên khởi tố điều tra và bắt giam thì tôi mới biết ông M là Giám đốc Công ty B – là Công ty mà vợ chồng tôi đứng ra thế chấp, bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng. Khi biết bị lừa tôi đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của ông H và ông M nhưng Cơ quan CSĐT trả lời là việc của vợ chồng tôi tố cáo không có dấu hiệu tội phạm và chỉ là việc dân sự.

Nay phía Ngân hàng A yêu cầu Công ty B phải trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 ngày 13/4/2012 vợ chồng tôi phải giao tài sản bảo đảm để thanh toán cho khoản vay của Công ty B theo Hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 ngày 13/4/2012, chúng tôi không nhất trí, bởi các lý do sau:

Thứ nhất: Tài sản của chúng tôi nêu trong Hợp đồng thế chấp số: 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 không phải là tài sản dùng để bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 ngày 13/4/2012.

Thứ hai: Hợp đồng thế chấp số: 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ đã hết hiệu lực pháp lý đối với các bên trong Hợp đồng tín dụng số: 0033DN/HĐTD-A/34/2011 ngày 30/3/2011, bởi Hợp đồng tín dụng này đã hoàn thành, các bên đã chuyển sang ký kết một Hợp đồng tín dụng mới hoàn toàn, đó là Hợp đồng số 032, ngày 13/4/2012.

Thứ ba: Hợp đồng thế chấp số: 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ vô hiệu do bị lừa dối vì các cá nhân, tổ chức có liên quan đã sử dụng các biện pháp gian dối khi xác lập Hợp đồng để Ngân hàng cho doanh nghiệp “Ma” vay vốn.

Thứ tư: Vợ chồng tôi không phải là người có quyền lợi liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 32, ngày 13/4/2012, vì chúng tôi chỉ được ký thế chấp để bảo đảm khoản vay cho Hợp đồng tín dụng số 33, ngày 30/3/2011.

Nay đề nghị Tòa án:

1. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp số: 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 vô hiệu theo Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005.

2. Buộc Ngân hàng A thực hiện việc giải chấp tài sản chúng tôi thế chấp, trả lại Giấy CNQSD đất cho chúng tôi theo quy định tại khoản 5 Điều 718 và khoản 2 Điều 719 Bộ luật dân sự năm 2005.

3. Triệu tập Công chứng viên Trần Văn M với tư cách là người làm chứng tham gia tố tụng để làm rõ các tình tiết khách quan của vụ án.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 16/3/2016 người làm chứng là anh Vi Nghĩa H trình bày: Năm 2012 tôi có nhờ cháu tôi là Ngô Quang M đứng tên Doanh nghiệp Công ty B để vay khoản tiền 750.000.000 đồng tại Ngân hàng A. Do có quan hệ quen biết với anh Nông Quang N nên tôi đã mượn tài sản là quyền sử dụng đất của anh N để vay tiền, khi đó tôi đang là Giám đốc Ngân hàng A chi nhánh C nên có nhờ các cán bộ trong Ngân hàng làm các thủ tục để Công ty

B vay được tiền. Sau khi làm xong các thủ tục tôi nhờ cháu tôi là M và vợ chồng anh N đến Ngân hàng A để ký các Hợp đồng và hồ sơ vay vốn. Sau khi các thủ tục hoàn tất cháu tôi (M) lấy được tiền đã chuyển cho tôi toàn bộ số tiền 750.000.000 đồng theo Hợp đồng, số tiền trên tôi chi cho cá nhân hết, bản thân M và anh N không được hưởng bất cứ khoản tiền nào.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/7/2016 tại Tòa án, người làm chứng là ông Trần Văn M (Công chứng viên) trình bày: Trong thời gian làm Công chứng viên tại Văn phòng L thành phố Thái Nguyên tôi có được ký công chứng cho Hợp đồng thế chấp số: 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 giữa ông Nông Quang N, bà Nguyễn Thị Phương T với Ngân hàng TMCP A chi nhánh Thái Nguyên. Việc công chứng được thực hiện tại Ngân hàng A chi nhánh C, về thủ tục hồ sơ là do cán bộ của Văn phòng công chứng thực hiện, khi đầy đủ chữ ký của hai bên thì tôi mang con dấu đến ký và đóng vào văn bản, khi ký công chứng cho Hợp đồng này tôi không gặp ông N, bà T và cũng không biết họ là ai. Khi thực hiện việc công chứng của Hợp đồng này do tin tưởng cán bộ của Văn phòng và tin tưởng cán bộ Ngân hàng đã thẩm định kỹ nên tôi không kiểm tra các tài liệu có trong hồ sơ, không biết tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay khác chưa được xóa thế chấp. Ngoài Hợp đồng này, liên quan đến Ngân hàng A chi nhánh Thái Nguyên tôi cũng còn ký nhiều hồ sơ thế chấp khác mà hiện tại đang có liên quan đến vụ án hình sự của Vi Nghĩa H, Ngô Quang M lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản đang được Cơ quan Công an điều tra xử lý. Hợp đồng thế chấp số: 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 do tôi làm công chứng viên chỉ duy nhất để bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 0033DN/HĐTD-A/34/11 ngày 30/3/2011, ngoài ra không bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng nào khác. Nếu muốn vay khoản vay mới bằng Hợp đồng thế chấp này thì hai bên phải làm phụ lục Hợp đồng và bắt buộc phải công chứng lại. Việc tôi ký tên đóng dấu văn bản công chứng cho Hợp đồng thế chấp này tại Ngân hàng A không có mặt của các bên trong Hợp đồng là chưa đúng quy định của Luật công chứng và không đúng với nội dung của phần lời chứng của tôi trong Hợp đồng.

Do đại diện theo pháp luật của bị đơn trong vụ án đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn 4 và hiện đang trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự ở giai đoạn 2 nên Tòa án không thể tiến hành cho hai bên hòa giải về tranh chấp liên quan đến Hợp đồng tín dụng được. Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa đại diện nguyên đơn với phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh N, chị T, tuy nhiên việc hòa giải không đạt kết quả.

Do có tranh chấp nêu trên, Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ đã đưa vụ án ra xét xử.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, khoản 2 Điều 207, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 91, 94, 12 và Điều 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ các Điều 121, 122, 124, 127, khoản 2 Điều 305, Điều 374, 388, 401, 402, 410, 715, 719, 721 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 39, 41, 47 Luật công chứng năm 2006;
- Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 29/6/1997 hướng dẫn xét xử và thi hành án về tài sản;
- Căn cứ pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A. Buộc Công ty TNHH B, đại diện theo pháp luật là ông Ngô Quang M – Giám đốc, phải trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A theo Hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 ngày 13/4/2012, tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 15/9/2016 là: 1.345.635.117 đồng. (*Một tỷ ba trăm bốn mươi năm triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn một trăm mười bảy đồng*), cụ thể: Tiền gốc là: 750.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn theo hợp đồng là: 21.073.617 đồng; tiền lãi quá hạn tính đến ngày 15/9/2016 là: 574.561.500 đồng.

Công ty TNHH B đại diện là ông Ngô Quang M phải tiếp tục chịu lãi suất kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm (16/9/2016) đối với khoản nợ gốc 750.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong, theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 ngày 13/4/2012.

2. Tuyên bố: Hợp đồng thế chấp số 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A với ông Nông Quang N và bà Nguyễn Thị Phương T bị vô hiệu.

- Bác yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc được thực hiện quyền kê biên phát mại tài sản bảo đảm trong Hợp đồng thế chấp số 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 của anh Nông Quang N và chị Nguyễn Thị Phương T để xử lý thu hồi nợ cho khoản vay của Công ty TNHH B theo Hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 ngày 13/4/2012, do hợp đồng thế chấp bị vô hiệu.

- Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần A trả lại cho ông Nông Quang N và bà Nguyễn Thị Phương T 01 Giấy CNQSD đất số AC 627498 do UBND TP Thái Nguyên cấp ngày 28/9/2005.

3. Án phí: Công ty TNHH B đại diện là ông Ngô Quang M phải chịu 52.369.053 đồng (*Năm mươi hai triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn không trăm năm mươi ba đồng*) án phí KDTM sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Ngân hàng thương mại cổ phần A không phải chịu án phí KDTM sơ thẩm, được hoàn trả: 21.615.000 đồng (*Hai mươi một triệu sáu trăm mười lăm nghìn*

đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0005078 ngày 05/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm xong, ngày 14/10/2016 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên kháng nghị một phần nội dung bản án số: 01/2016/KDTM - ST ngày 15/9/2016. Tại quyết định số 193/QĐ – KNPT. Theo hướng yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 27/9/2016 Ngân hàng thương mại cổ phần A kháng cáo với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Đã quyết định sai không chấp nhận một phần một phần nội dung yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng thế chấp số 033DN.01/HĐTC – A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A với ông Nông Quang N và bà Nguyễn Thị Phương T bị vô hiệu là không có căn cứ pháp luật. Đã xâm phạm đến quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử: Tại phiên Toà hôm nay HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về phiên Tòa phúc thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên Toà hôm nay, đều thực hiện đúng các quy định tại điều 68, 70, 71, 72, 73 Điều 277/BLTTDS.

Đối với những người tham gia tố tụng khác: Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 75; 76, BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án sơ thẩm số: 01/2016/KDTM - ST ngày 15/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ. Nghe lời trình bày của các đương sự trong vụ án và luận cứ của luật sư là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nông Quang N và bà Nguyễn Thị Phương T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và kết luận của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên thấy có đủ căn cứ để khẳng định:

Về tố tụng: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên nằm trong hạn luật định, kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A nằm trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được coi là hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung của vụ án như sau: Ngân hàng thương mại cổ phần A chi nhánh Thái Nguyên có ký hợp đồng tín dụng số 0032 DN/HĐTD – A/34/11 ngày 13/4/2012 với Công ty TNHH B do ông Ngô Quang M làm giám đốc có trụ sở tại xóm C xã D, huyện X, tỉnh Thái Nguyên vay số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng). Để bổ sung vốn lưu động và trả lương cho công nhân. Thời hạn vay theo kế ước nhận nợ, mỗi kế ước không quá 6 tháng; hiệu lực của Hợp đồng là 01 năm (kể từ ngày 13/4/2011 đến 13/4/2012); Lãi suất vay: Theo kế ước nhận nợ số 0032DN.02/ KUNN/34/11 ngày 26/10/2012 lãi suất được tính là 19,5%/ năm thay đổi 01 tháng 01 lần bằng lãi suất điều chuyển vốn cho vay kinh doanh 03 tháng VND của A + biên độ 3%/ năm, điều chỉnh theo chính sách lãi suất của A và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tài sản cho khoản vay nêu trên là bất động sản gồm có quyền sử dụng 74m² đất thổ cư tại thửa số 207, tờ bản đồ số 32; 01 ngôi nhà 2 tầng và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại phường N, thành phố H, tỉnh Thái Nguyên. Chủ sở hữu nhà và sử dụng đất hợp pháp là của vợ chồng anh Nông Quang N và chị Nguyễn Thị Phương T theo giấy CNQSD đất số AC 627498 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 28/9/2005 và giấy phép xây dựng số 196/GPXD do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 25/3/2009, tổng giá trị tài sản thế chấp theo biên bản định giá ngày 20/3/2012 là 1.266.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Tài sản bảo đảm trên đã được hai bên ký hợp đồng thế chấp số: 0033DN.01/HĐTC – A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định (Quá trình giải quyết A đề nghị Tòa án giữ nguyên giá trị theo biên bản định giá ngày 20/3/2012, không yêu cầu Tòa án định giá lại).

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty B đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng A do đó, khoản vay của Công ty B đã chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 26/4/2013. Ngày 12/8/2013 Tổng giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần A đã ra Quyết định số 518/2/2013/QĐ - A về việc thu hồi toàn bộ khoản nợ, thu giữ và xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay trên để thu hồi nợ, thông báo cho Công ty B biết về việc thu hồi nợ, thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý.

Tính đến ngày 15/9/2016 Công ty TNHH B còn nợ ngân hàng A là 1.345.635.117 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi năm triệu sáu trăm ba mươi năm nghìn một trăm mười một đồng). Trong đó nợ gốc là 750.000.000 đồng, lãi trong hạn 21.073.617 đồng, lãi quá hạn 574.561.500 đồng.

[1] Xét kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần A thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, cân nhắc các điều luật để áp dụng buộc Công ty TNHH B phải trả nợ cho Ngân hàng A, cả tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.345.635.117 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi năm triệu sáu trăm ba mươi

năm nghìn một trăm mười bảy đồng) là phù hợp và đúng pháp luật. Riêng phần tài sản bảo lãnh của vợ chồng ông Nông Quang N và bà Nguyễn Thị Phương T đã ký tại hợp đồng thế chấp số 0033DN.01/HĐTC – A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 với ngân hàng A thì thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm vị đại diện ngân hàng A trình bày việc công chứng và định giá do các đơn vị chi nhánh của ngân hàng làm theo luật định và ký nhận theo quy định của pháp luật. Việc cho vay vốn và ký nhận hợp đồng vay, hợp đồng bảo lãnh, thế chấp do các chi nhánh thực hiện. Trong vụ án này Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Hợp đồng ký giữa ông N và bà T với ngân hàng A là quan hệ hợp đồng bảo lãnh chứ không phải hợp đồng thế chấp bởi ông N và bà T có tài sản bảo lãnh cho khoản tiền vay 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) của Công ty TNHH B với ngân hàng A. Việc xác định quan hệ pháp luật đã sai: Việc công chứng chứng thực hợp đồng có những vi phạm nghiêm trọng như sau: điểm a khoản 1 Điều 130 luật đất đai 2003 quy định: “ Hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất phải thực hiện ở cấp xã, phường”.

Vi phạm khoản 3 Điều 47 và Điều 35, khoản 1 Điều 41 luật công chứng. Như vậy theo khoản 2 Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005 hợp đồng số 0033DN.01/HĐTC – A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 là vô hiệu không được công chứng theo thủ tục và luật công chứng.

Hợp đồng thế chấp số 33 và hợp đồng tín dụng số 32.DN/HĐTD – A 34/11 ngày 13/4/2012 ký giữa Công ty TNHH B với Ngân hàng thương mại cổ phần A chi nhánh Thái Nguyên. Tại khoản 8 Điều 1 hợp đồng số 32 ghi biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp bằng bất động sản tổng giá trị là 1.226.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu đồng). Theo biên bản định giá ngày 20/3/2012 không có nội dung nào nhắc đến hợp đồng số 33.

Hợp đồng số 33 ký ngày 30/3/2011 bảo đảm cho nghĩa vụ phát sinh hợp đồng tín dụng số 33 lập cùng ngày. Việc ngân hàng A lập hợp đồng thế chấp số 33 cũng đồng thời bảo đảm cho nghĩa vụ của hợp đồng số 32 là không có căn cứ.

Như vậy theo quy định của pháp luật tài sản là đất đai đối với thửa đất số 207 tờ bản đồ 32 diện tích 74m² tại phường N, thành phố H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 627498 khi được sử dụng để đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ thì bên bảo đảm ông N bà T phải được ngân hàng A thông báo và lập thành văn bản. Việc này ngân hàng A không thực hiện. Hơn nữa bản thân ông N và bà T không biết được Giấy chứng nhận QSD đất của mình đã được ông Vi Nghĩa H dùng làm tài sản thế chấp vay vốn nhiều lần. Bởi Vi Nghĩa H làm giám đốc chi nhánh ngân hàng A. Do tin ông H mà vợ chồng ông bà N T đã ký giấy không cho ông H. Ông H đã bị khởi tố về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản hiện đang tạm giam tại Trại giam công an tỉnh Thái Nguyên.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Thấy tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã rút toàn bộ nội dung kháng

ngợi . Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, trong phần kết luận vụ án vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng người, đúng việc, đúng pháp luật. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần A . Nên áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2016/KDTM – ST ngày 15/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ.

Về án phí: Ngân hàng thương mại cổ phần A phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được chuyển từ biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0015465 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên sang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 148, khoản 2 Điều 207, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 91, 94, 12 và Điều 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ các Điều 121, 122, 124, 127, khoản 2 Điều 305, Điều 374, 388, 401, 402, 410, 715, 719, 721 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 39, 41, 47 Luật công chứng năm 2006;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 hướng dẫn xét xử và thi hành án về tài sản.
- Căn cứ Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên bản án KDTM sơ thẩm số: 01/2016/KDTM – ST ngày 15/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A . Buộc Công ty TNHH B đại diện theo pháp luật là ông Ngô Quang M – Giám đốc, phải trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A theo Hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 ngày 13/4/2012, tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 15/9/2016 là: 1.345.635.117 đồng. (*Một tỷ ba trăm bốn mươi năm triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn một trăm mười bảy đồng*), cụ thể: Tiền gốc là: 750.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn theo hợp đồng là: 21.073.617 đồng; tiền lãi quá hạn tính đến ngày 15/9/2016 là: 574.561.500 đồng.

Công ty TNHH B đại diện là ông Ngô Quang M phải tiếp tục chịu lãi suất kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm (16/9/2016) đối với khoản nợ gốc 750.000.000

đồng cho đến khi thanh toán xong, theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 ngày 13/4/2012.

2. Tuyên bố: Hợp đồng thế chấp số 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A với ông Nông Quang N và bà Nguyễn Thị Phương T bị vô hiệu.

- Bác yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc được thực hiện quyền kê biên phát mại tài sản bảo đảm trong Hợp đồng thế chấp số 0033DN.01/HĐTC-A/34/11/BĐ ngày 30/3/2011 của anh Nông Quang N và chị Nguyễn Thị Phương T để xử lý thu hồi nợ cho khoản vay của Công ty TNHH B theo Hợp đồng tín dụng số 0032DN/HĐTD-A/34/11 ngày 13/4/2012, do hợp đồng thế chấp bị vô hiệu.

- Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần A trả lại cho ông Nông Quang N và bà Nguyễn Thị Phương T 01 Giấy CNQSD đất số AC 627498 do UBND TP Thái Nguyên cấp ngày 28/9/2005.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty TNHH B đại diện là ông Ngô Quang M phải chịu 52.369.053 đồng (*Năm mươi hai triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn không trăm năm mươi ba đồng*) án phí KDTM sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Ngân hàng thương mại cổ phần A không phải chịu án phí KDTM sơ thẩm, được hoàn trả: 21.615.000 đồng (*Hai mươi một triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0005078 ngày 05/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ.

- Án phí phúc thẩm: Ngân hàng thương mại cổ phần A phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí KDTM phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0015464 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đã thi hành xong.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án ND huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên;
- VKS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đồng Hỷ ;
- T.H.A huyện Đồng Hỷ ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Đình Văn

Nơi nhận:

- *Toà án NDTP Thái Nguyên;*
- *VKS tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND TPTN;*
- *THA TPTN;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Vũ Đình Văn

**CÁC THẨM PHÁN
TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Văn Năm – Nguyễn Văn Quế

Vũ Đình Văn

Nơi nhận:

- Tòa án NDTP Thái Nguyên;
- VKS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TPTN;
- THA TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Đình Văn

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Năm – Nguyễn Văn Quế

Vũ Đình Văn

Nơi nhận:

- Tòa án NDTP Thái Nguyên;
- VKS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TPTN;
- THA TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Đình Văn

Lê Thanh Long – Phùng Văn Thành

Vũ Đình Văn

Nơi nhận:

- Tòa án NDTP Thái Nguyên;
- VKS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TPTN;
- THA TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Đình Văn

**CÁC THẨM PHÁN
TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Lê Thanh Long – Phùng Văn Thành

Vũ Đình Văn

Nơi nhận:

- Tòa án NDTP Thái Nguyên;
- VKS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TPTN;
- THA TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

